

2026 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山	春季 KOM	環花東 D1	環花東 D2	太平山	
男子總排名										
1	黃緯程	M20	前勤車隊	TWN	50	10	15	22	42	139
2	張恩騰	M20	前勤車隊	TWN	42	15	33	15	15	120
3	顧維均	M16	EPIC TRCA Team	TWN	10	30	42	20	15	117
4	張育銘	M20	捷安特哥倫布車隊	TWN	30	26	10	15	33	114
5	李亞倫	M20	Bryton Racing Team	TWN	28		50	26		104
6	林冠宇	M30	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	15	15	30	15	15	90
7	徐御凱	M25	Team CYTO TRIGON	TWN	15	24	24	24		87
8	萬大中	M20	Bryton Racing Team	TWN	33		15	28		76
9	黃冠霖	M25	前勤車隊	TWN	37	28	3	3	3	74
10	張祐誠	M20	Team CYTO TRIGON	TWN			22	50		72
11	謝帛勳	M20	大甲高中/前勤車隊	TWN	15	20	3	3	30	71
12	Marco marchetti	M35	TEAM WAYPOINT A隊	ITA	26	42				68
13	葉軒佑	M20	FTL Cycling Team/CCN Factory Racing	TWN	10		15	42		67
14	許仕儒	M20	臺中聯隊/前勤車隊	TWN			37	15	15	67
15	盧紹軒	M30	Bryton Racing Team	TWN	15		15	33		63
16	Ng Wing Chung	M25	CCN Factory Racing	HKG			20	37		57
17	簡耘澤	M20	臺中聯隊	TWN			10	10	37	57
18	Martin Papanov	M25	Team CYTO TRIGON	BUL	15		26	15		56
19	洪坤弘	M40	Bryton Racing Team	TWN	10		15	30		55
20	王勝天	M16	前勤車隊	TWN		33	3	3	15	54
21	華柏程	M20	捷安特哥倫布車隊	TWN	24	3	10	15		52
22	黃昱承	M20	Team CYTO TRIGON	TWN	15	37				52
23	何碩宜	M25	Equipo Kern Pharma 柯恩製藥車隊	TWN		50				50
24	李廷威	M25	EPIC TRCA Team	TWN					50	50
25	譚皓璋	M20	EPIC TRCA Team	TWN	3	10	10	10	15	48
26	黃文忠	M35	EPIC TRCA Team	TWN		15	15	3	15	48
27	張誌盛	M20	臺中聯隊	TWN			10	15	22	47
28	顏孝獻	M20	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	10	15	3	3	15	46
29	紀博薰	M16	捷安特哥倫布車隊	TWN	15	15			10	40
30	林心謙	M20	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	22	15				37
31	林佳勳	M30	GG-ININDER	TWN		15			20	35
32	林受澤	M20	捷安特哥倫布車隊	TWN		10	10	3	10	33
33	李冠賢	M30	TeamMUGEN	TWN	10	22				32
34	Kam Tsz Shun Jason	M20	CCN Factory Racing	HKG			28	3		31
35	Ho Wing Yip	M25	CCN Factory Racing	HKG			15	15		30
36	丘宗銘 Yau Chung Ming	M16	hong kong A	HKG			15	15		30
37	賴威宇	M40	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	3	10	3	10	3	29
38	李靖烽	M20	前勤車隊	TWN			10	15	3	28
39	陳楚杰	M25	PNS Taipei Racing Team	TWN					28	28
40	謝昊軒	M16	新北市自由車隊 A隊	TWN	3				24	27
41	程永源	M45	TEAM WAYPOINT	TWN		3	3	10	10	26
42	周子峯	M35	PNS Taipei Racing Team	TWN					26	26
43	潘品華	M55	EPIC TRCA Team	TWN	3	15	3	3		24
44	朱辰	M20	EPIC TRCA Team	TWN	3	15	3	3		24
45	賴宜駿	M16	大甲高中/臺中聯隊	TWN	20				3	23
46	陳家樂 Chan Ka Lok	M16	hong kong A	HKG			10	10		20
47	胡嘉恩	M20	Team Dream LAB/EPIC TRCA Team	TWN	3	10	3	3		19
48	Lee Yan Chak Jacob	M20	CCN Factory Racing	HKG			15	3		18
49	曾奕維	M20	Pogi Team Gusto Ljubljana	TWN			15	3		18
50	謝佳獻	M25	e-MA cycling team/RCCTPE	TWN	10		3	3		16
51	卓駿宇	M40	RCCTPE	TWN	10		3	3		16
52	張皓翔	M30	e-MA cycling team	TWN	15					15
53	謝治翔	M16	大甲高中	TWN	15					15
54	何家豪	M30	GG-ININDER	TWN		15				15
55	蔡秉辰	M16	前勤車隊	TWN	15					15
56	曾靖智	M16	FTL Cycling Team B隊	TWN	3	3	3	3	3	15
57	陳廷楷	M30	PNS Taipei Racing Team	TWN					15	15
58	Nodar Guga Abesadze	M40	PNS Taipei Racing Team	GEO					15	15
59	陳家有	M20	Team CYTO TRIGON	TWN			3	10		13
60	柯銘昇	M20	TeamMUGEN	TWN	3	10				13
61	呂靖	M40	FTL Cycling Team A隊	TWN	3	10				13
62	Lo Chun Kit	M30	Apex Cycling Team	HKG			3	10		13
63	余建朗 YU Kin Long	M16	hong kong A	HKG			10	3		13
64	周席瑞	M20	Winspace Crimson Nova	TWN			3	10		13
65	莊博尹	M25	Winspace Crimson Nova	TWN			3	10		13
66	韓志傑	M35	GG-ININDER	TWN			3	10		13
67	羅智賢 LAW Chi Yin	M16	hong kong A	HKG			10	3		13
68	陳俊翰	M40	YBT	TWN	3				10	13
69	江忠謬	M40	TEAM WAYPOINT	TWN		3	3	3	3	12
70	陳知言	M35	FTL Cycling Team B隊	TWN	3		3	3	3	12
71	彭健銘	M35	e-MA cycling team	TWN	10					10
72	陳浩鈞	M40	TEAM WAYPOINT B隊	TWN		10				10
73	林成翰	M40	TEAM WAYPOINT	TWN		10				10
74	徐維澤	M20		TWN		10				10
75	楊家承	M30	TeamMUGEN	TWN	10					10
76	朱宸興	M16	Team CYTO TRIGON	TWN	10					10
77	韓翔陵	M30	YBT	TWN					10	10
78	吳維浩	M35	YBT	TWN					10	10

2026 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名										
更新：2026.06.16										
GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山	春季 KOM	環花東 D1	環花東 D2	太平山	
79	莊瀚璋	M25	GG-ININDER	TWN					10	10
80	簡浚哲	M45	YBT	TWN					10	10
81	楊震興	M16	日南國中	TWN					10	10
82	李政儒	M40	YBT	TWN					10	10
83	謝博全	M45	樹龜口戰隊	TWN		3	3	3		9
84	陳樹煌	M60	GG-ININDER	TWN		3	3	3		9
85	朱耿宏	M25	Team MSG A隊	TWN	3		3	3		9
86	李奕銘	M25	FTL Cycling Team A隊	TWN	3		3	3		9
87	侯佑霖	M35	TeamMUGEN	TWN	3		3	3		9
88	陳柏勳	M30	Team MSG A隊	TWN	3		3	3		9
89	翁瑞鴻	M35	FTL Cycling Team A隊	TWN	3		3	3		9
90	黃冠緯	M30	新北市自由車隊/TSL cycling team	TWN	3		3	3		9
91	陳勁儒	M35	GG-ININDER	TWN			3	3	3	9
92	劉家良	M30	新北市自由車隊 A隊/TSL cycling team	TWN	3		3		3	9
93	吳之皓	M35	Bryton Racing Team	TWN			3	3		6
94	劉致偉	M40	TEAM WAYPOINT B隊	TWN		3	3			6
95	黃淳佑	M30	Team RCG/RCCTPE	TWN			3	3		6
96	李侑鎔	M20	TSS	TWN			3	3		6
97	江柏欣	M30	EPIC TRCA Team	TWN			3	3		6
98	黃柏勳	M25	Team MSG A隊	TWN			3	3		6
99	謝秉泓	M20	瑞士釘四季	TWN			3	3		6
100	吳國才	M40	GG-ININDER	TWN			3	3		6
101	賴沛丞	M20	TSL cycling team	TWN			3	3		6
102	陳守杰	M30	TEAM WAYPOINT B隊	TWN			3	3		6
103	洪宜聖	M40		TWN			3	3		6
104	何信易	M20	TeamMugen	TWN			3	3		6
105	黃楷翔	M20	TeamMUGEN	TWN		3	3			6
106	許宸愷	M16	Team MSG	TWN			3	3		6
107	莊寓翔	M16	Team MSG A隊	TWN	3		3			6
108	David John Tonks	M60	大南投車隊	GBR			3	3		6
109	何健名	M25	Winspace Crimson Nova	HKG			3	3		6
110	李明潔	M35	大南投車隊	TWN			3	3		6
111	李健維	M40	大南投車隊	TWN			3	3		6
112	汪昱豪	M25	捷安特哥倫布車隊	TWN			3	3		6
113	卓峻澤	M25	JJSC	TWN			3	3		6
114	林心安	M16	瑞士釘四季	TWN			3	3		6
115	林佳勳	M30	GG-ININDER	TWN			3	3		6
116	林明昌	M35	樹龜口戰隊	TWN			3	3		6
117	林易霆	M20	Team CYTO TRIGON	TWN			3	3		6
118	林迺邦	M40	樹龜口戰隊	TWN			3	3		6
119	林敖哲 Lam Ngo Chit Oistin	M16	hong kong B	HKG			3	3		6
120	馬正匡 MA Ching Hong Nicholas	M16	hong kong A	HKG			3	3		6
121	莊宏祥	M40	JJSC	TWN			3	3		6
122	郭秉熙 Kwok Bing Hei	M16	hong kong B	HKG			3	3		6
123	陳子濠 Chen Tsz Ho	M16	hong kong B	HKG			3	3		6
124	陳亞倫	M40	RCCTPE	TWN			3	3		6
125	陳俊名	M40	捷安特哥倫布車隊	TWN			3	3		6
126	陳進邑	M20	Winspace Crimson Nova	TWN			3	3		6
127	曾正丞	M40	TEAM WAYPOINT B	TWN			3	3		6
128	黃鼎鈞	M30	JJSC	TWN			3	3		6
129	蔡其峰	M35	大南投車隊	TWN			3	3		6
130	羅梓韜 Lo Tsz To	M16	hong kong B	HKG			3	3		6
131	阮建智	M35	YBT	TWN	3				3	6
132	劉洵淳	M16	大甲高中B隊	TWN	3				3	6
133	李宥睿	M16	新北市自由車隊 A隊/TSL cycling team	TWN	3				3	6
134	賴裕亮	M30	YBT	TWN	3				3	6
135	洪家勳	M25	FTL Cycling Team B隊	TWN	3				3	6
136	陳宥棠	M16	大甲高中B隊	TWN	3				3	6
137	鄭崇廷	M16	大甲高中B隊	TWN	3				3	6
138	李思賢	M16	新北市自由車隊 B隊/TSL cycling team	TWN	3				3	6
139	溫顯豪	M40	FTL Cycling Team B隊	TWN	3				3	6
140	程劭華	M40	台北市東林扶輪社	TWN	3				3	6
141	鄭玄琮	M20	Team Dream LAB	TWN	3					3
142	陳冠融	M20	瑞士釘四季	TWN			3			3
143	張璟程	M20	Team ossa	TWN		3				3
144	陳晏祥	M40	樹龜口戰隊	TWN		3				3
145	吳育璿	M35	TEAM WAYPOINT B隊	TWN			3			3
146	辛凡序	M16	EPIC TRCA Team	TWN		3				3
147	李世欽	M55		TWN		3				3
148	劉珉東	M50	獨推事務所	TWN		3				3
149	王典堯	M25		TWN		3				3
150	徐斌雁	M45	Team ossa	TWN		3				3
151	張凱鈞	M50		TWN		3				3
152	陳緯林	M16	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	3					3
153	詹博凱	M16	FTL Cycling Team A隊	TWN	3					3
154	周琰洋	M16	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	3					3
155	游承謬	M35	e-MA cycling team	TWN	3					3
156	余世宥	M16	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	3					3
157	李世烽	M35	TeamMUGEN	TWN	3					3

2026 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名										
										更新：2026.06.16
GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山	春季 KOM	環花東 D1	環花東 D2	太平山	
158	蔡政宇	M25	Team Dream LAB	TWN	3					3
159	鄭閻學	M16	大甲高中	TWN	3					3
160	溫仲鈞	M16	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	3					3
161	林志翰	M16	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	3					3
162	周弘恩	M40	YBT	TWN	3					3
163	胡宇豪	M16	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	3					3
164	潘彥文	M35	Team Dream LAB	TWN	3					3
165	林軒韻	M16	新北市自由車隊 B隊	TWN	3					3
166	宋宥嫻	M16	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	3					3
167	蔡兆洋	M16	Team MSG B隊	TWN	3					3
168	蘇睦桓	M16	Team MSG B隊	TWN	3					3
169	李彥瑄	M16	大甲高中B隊	TWN	3					3
170	丁昶允	M16	新北市自由車隊 A隊	TWN	3					3
171	謝承諺	M16	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	3					3
172	宋承熙	M16	Team MSG B隊	TWN	3					3
173	吳宇翔	M16	桃園市自由車聯隊	TWN	3					3
174	鍾瀚霆	M16	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	3					3
175	陳正龍	M40		TWN		3				3
176	楊澄圳	M45		TWN		3				3
177	林謂迪	M40		TWN		3				3
178	李承閔	M40		KOR		3				3
179	張瀚文	M35		TWN		3				3
180	Lee Rodgers	M50		GBR		3				3
181	賴耶穎	M16		TWN		3				3
182	陳奕丞	M40		TWN		3				3
183	許明儒	M40		TWN		3				3
184	陳奕丞	M40		TWN		3				3
185	許明儒	M40		TWN		3				3
186	李世欽	M55		TWN		3				3
187	周世昌	M45		TWN		3				3
188	黃博廷	M20	Team Dream LAB	TWN		3				3
189	賴昇宇	M30	高麗菜觀光團	TWN		3				3
190	Frank Starick	M55	ZOOM Cycling	GER		3				3
191	宋介文	M45		TWN		3				3
192	陳郁棟	M35		USA		3				3
193	洪楷宇	M16	Team Dream LAB	TWN		3				3
194	Nicholas Payne	M30		USA		3				3
195	Reymart Cayana Bernarte	M35	Reymart Cayana Bernarte	PHI		3				3
196	Jomel Castillo	M30	Reymart Cayana Bernarte	PHI		3				3
197	陳彥廷	M45		TWN		3				3
198	Jepser Hangstrup Lamertsen	M30		DEN		3				3
199	Arthur Lenné	M25	ZOOM Cycling	GER		3				3
200	James Roxas	M30	Reymart Cayana Bernarte	PHI		3				3
201	許啟正	M60		TWN		3				3
202	江祐榮	M60		TWN		3				3
203	Fung Wai Lim	M20	Apex Cycling Team	HKG			3			3
204	Lai Ka Man	M20	Apex Cycling Team	HKG			3			3
205	Ma Chun Kiu Neil	M20	Apex Cycling Team	HKG			3			3
206	Pang Man Kin	M20	Apex Cycling Team	HKG			3			3
207	江招良	M60	EPIC TRCA Team B	TWN			3			3
208	杜有朋	M40	JJSC	TWN			3			3
209	林鈞凱	M16	瑞士釘四季	TWN			3			3
210	陳信旻	M25	JJSC	TWN			3			3
211	黃三都	M25	大南投車隊	TWN			3			3
212	蔡呈爵	M20	Winspace Crimson Nova	TWN			3			3
213	左承緯	M40	PNS Taipei Racing Team	TWN					3	3
214	韓定國	M25	GG-ININDER	TWN					3	3
215	蘇志翔	M40	櫻咲後援會	TWN					3	3
	余承冠	M16	日南國中	TWN					3	3

女子總排名										
1	許書瑋	W35	新北市自由車隊/TSL cycling team	TWN	50	50	50	50	50	250
2	程秀如	W36	市東林扶輪社/富京科技X東林扶輪社/Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	37	37	30	28	42	174
3	吳玉鳳	W36	市東林扶輪社/富京科技X東林扶輪社/EPIC TRCA Team	TWN	33	33	26	15	30	137
4	劉欣怡	W36	FTL Cycling Team	TWN	22	28	28	20	28	126
5	紀芸涵	W36	樹龜口戰隊/富京科技X東林扶輪社	TWN		30	15	15	37	97
6	劉予倫	W36	Team MSG	TWN	42		20	24		86
7	葉玟君	W35	Team MSG A	TWN			42	42		84
8	曾可昕	W36	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN			37	37		74
9	李易珊	W35	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	24		24	22		70
10	蔡雅羽	W35	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN			33	33		66
11	羅靖喬 LAW Ching Kiu	W35	hong kong B	HKG			22	30		52
12	楊喬卉	W35	大甲高中	TWN	20				24	44
13	林怡伶	W36		TWN		42				42
14	卓佳盈	W36	Team MSG A	TWN			15	26		41
15	黃雅杏	W36	TEAM WAYPOINT	TWN		24	15			39
16	劉恩秀	W35	大甲高中B隊	TWN	15				22	37
17	高佩詩	W35	YBT	TWN					33	33
18	陳則寧	W35	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	30					30

2026 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名										
										更新：2026.06.16
GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	
					陽明山	春季 KOM	環花東 D1	環花東 D2	太平山	
19	鍾欣穎	W35	台北市東林扶輪社	TWN	28					28
20	王韋婕	W35	TEAM WAYPOINT	TWN		26				26
21	林恩婕	W35	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	26					26
22	賴盈樺	W36	樓畔後援會	TWN					26	26
23	呂恩潔	W35	Team Dream LAB	TWN		22				22
24	魏于恬	W35	高麗菜觀光團	TWN		20				20
25	李莞絨	W15	日南國中	TWN					20	20
26	廖于童	W35	台北市東林扶輪社	TWN	15					15
27	陳柏婷	W36	TEAM WAYPOINT	TWN		15				15
28	廖羽柔	W36	Team MSG A	TWN				15		15

國中總排名										
1	劉祥丞	U14	捷安特哥倫布車隊	TWN	50				50	100
2	楊皓	U15	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	20				37	57
3	謝承儒	U15	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	15				28	43
4	陳宥劭	U15	EPIC TRCA Team	TWN	42					42
5	李世斌	U15	日南國中	TWN					42	42
6	李亞郡	U15	臺北市大理高中A隊	TWN	37					37
7	陳俞安	U15	臺北市大理高中A隊	TWN	33					33
8	陳諾凡	U15	新竹市ZIV聯隊	TWN					33	33
9	郭祐誠	U15	臺北市大理高中A隊	TWN	30					30
10	林冠承	U14	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	15				15	30
11	黃宥凱	U14	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	15				15	30
12	石垣正	U14	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	10				20	30
13	蔡秉諺	U15	新竹市ZIV聯隊	TWN					30	30
14	許祐宸	U15	臺北市大理高中A隊	TWN	28					28
15	袁于祐	U15	台中市清泉國中	TWN	26					26
16	吳承恩	U15	新竹市ZIV聯隊	TWN					26	26
17	葉立元	U15	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	24					24
18	傅柏彥	U15	新竹市ZIV聯隊	TWN					24	24
19	郭琰愷	U15	新北市自由車隊 B隊	TWN	22					22
20	梁元郡	U13	新竹市ZIV聯隊	TWN					22	22
21	沈嘉程	U15	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	3				15	18
22	徐承佑	U15	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	15					15
23	游念恩	U15	Team MSG C隊	TWN	15					15
24	許舜博	U13	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	15					15
25	林已捷	U15	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	15					15
26	郭彥辰	U14	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	15					15
27	呂宇翔	U15	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	15					15
28	卓梓酩	U15	台中市清泉國中	TWN	15					15
29	張允丞	U15	新竹市ZIV聯隊	TWN					15	15
30	鄭羽辰	U14	日南國中	TWN					15	15
31	卓恩宇	U13	新竹市ZIV聯隊	TWN					15	15
32	張睿亨	U15	新竹市ZIV聯隊	TWN					15	15
33	郭祐源	U15	Team MSG C隊	TWN	10					10
34	周昀辰	U15	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	10					10
35	陳昀杉	U15	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	10					10
36	蕭敬書	U14	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	10					10
37	林紹廷	U15	台中市清泉國中	TWN	10					10
38	張瑋丞	U15	Team MSG C隊	TWN	10					10
39	臧邦翰	U15	Team MSG C隊	TWN	10					10
40	鄭宥呈	U15	臺北市大理高中A隊	TWN	10					10
41	李侑宸	U15	台中市清泉國中	TWN	10					10
42	傅冠瀧	U14	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	3					3
43	許益昇	U15	台中市清泉國中	TWN	3					3
44	徐睿呈	U15	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	3					3
45	蕭博駿	U15	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	3					3
46	柯程喆	U15	Team MSG C隊	TWN	3					3
47	簡詳諭	W15	Team MSG D隊	TWN	3					3
48	簡唯宸	U14	Team MSG D隊	TWN	3					3
49	張書源	U13	Team MSG D隊	TWN	3					3
50	蕭汶凱	U14	Team MSG D隊	TWN	3					3